

2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

30 THÁNG 06 NĂM 2020

30
THÁNG 6



Nội dung

	Trang
Giới thiệu	1
Quy định về tỷ lệ an toàn vốn	1
Phạm vi công bố thông tin	1
Các chỉ số chính	1
Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn	2
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	4
Quy trình tính toán và quản lý CAR	4
Kế hoạch vốn	4
Biến động tỷ lệ an toàn vốn	4
Vốn tự có	6
Cơ cấu vốn tự có	6
Công cụ nợ thứ cấp hợp lệ	6
Biến động vốn tự có	6
Rủi ro tín dụng	9
Chính sách quản lý rủi ro tín dụng	9
Triển khai phương pháp tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ (IRB)	10
Áp dụng IFRS 9 trong tính toán tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến	10
Công bố thông tin về tài sản có rủi ro (TSCRR) tín dụng	11
Công bố thông tin về sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập	12
Công bố thông tin về TSCRR tín dụng theo ngành	14
Giảm thiểu rủi ro tín dụng theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn	16
Công bố thông tin về TSCRR tín dụng đối tác	18
Rủi ro thị trường	19
Chính sách quản lý rủi ro thị trường	19
Chiến lược tự doanh	19
Phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng	19
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	20
Rủi ro hoạt động	21
Chính sách quản lý rủi ro hoạt động	21
Quản lý kinh doanh liên tục	22
Khung quản lý an ninh thông tin tập trung	22
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	23

Bảng

	Trang
Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ	3
Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất	3
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn và tài sản có rủi ro	5
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ	7
Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất	8
Bảng 6: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu riêng lẻ	11
Bảng 7: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu hợp nhất	11
Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	12
Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính (TCTC) trong nước riêng lẻ	12
Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài riêng lẻ	13
Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước hợp nhất	13
Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài hợp nhất	13
Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành – Riêng lẻ	15
Bảng 14: TSCRR tín dụng theo ngành – Hợp nhất	16
Bảng 15: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ	17
Bảng 16: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất	18
Bảng 17: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu	18
Bảng 18: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	20
Bảng 19: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	23

Phụ lục

	Trang
Danh mục viết tắt	24
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ	25
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất	28

Giới thiệu

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ('NHNN') yêu cầu tất cả các ngân hàng áp dụng tiêu chuẩn Basel, yêu cầu về vốn tối thiểu theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (Trụ cột 1 của Basel 2) và khung quản lý rủi ro (Trụ cột 2 của Basel 2). Đến năm 2025, việc thực hiện Phương pháp nâng cao Basel 2 sẽ được thí điểm tại các ngân hàng quốc doanh và các ngân hàng thương mại hàng đầu.

Khung pháp lý về việc triển khai Basel 2 tại Việt Nam bao gồm:

- [Thông tư 41/2016/TT-NHNN](#) (Thông tư 41) ngày 31/12/2016, có hiệu lực từ ngày 01/01/2020, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1 và Trụ cột 3 theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn của Basel 2.
- [Thông tư 13/2018/TT-NHNN](#) (Thông tư 13) ngày 18/5/2018, có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, quy định Trụ cột 2 – Basel 2 về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro cụ thể cũng như yêu cầu bổ sung vốn cho các sự kiện khủng hoảng và các loại rủi ro chưa được nêu tại Trụ cột 1.

Tháng 4/2019, VPBank ('Ngân hàng') đã chính thức được NHNN phê duyệt áp dụng sớm Thông tư 41, trở thành ngân hàng thứ tư áp dụng tiêu chuẩn Basel 2 tại Việt Nam.

Phạm vi công bố thông tin

Mục tiêu của việc công bố thông tin theo quy định của Thông tư 41 và Trụ cột 3 – Basel 2 là cung cấp cho các bên liên quan (nhà đầu tư, người gửi tiền, cơ quan quản lý,...) thông tin minh bạch về trạng thái vốn, giá trị chịu rủi ro cũng như khung quản lý rủi ro của Ngân hàng, từ đó đánh giá được mức độ đủ vốn của VPBank.

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và khung chính sách quản trị rủi ro định kỳ 6 tháng một lần. Tuy nhiên, nhằm mục đích cung cấp cho các bên liên quan thông tin liên tục về trạng thái vốn và giá trị chịu rủi ro, VPBank thực hiện công bố thông tin định lượng hàng quý. Báo cáo công bố thông tin toàn diện, bao gồm thông tin định tính và định lượng, được công bố 6 tháng một lần theo quy định của NHNN trên website của Ngân hàng.

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại 30/06/2020 bao gồm các thông tin: (1) Vốn tự có, (2) Tài sản có rủi ro (TSCRR) của 3 loại rủi ro chính và những biến động, (3) Các thông tin định tính về chính sách quản lý rủi ro.

Trong báo cáo này, cụm từ "vốn yêu cầu" thể hiện tỉ lệ vốn yêu cầu tối thiểu – tính theo mức 8% của tài sản có rủi ro theo điều 6 của Thông tư 41.

Các chỉ số chính

Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1



Trọng số rủi ro tín dụng trung bình ⁽¹⁾



Tổng vốn tự có



Vốn tự có cấp 1 (sau giảm trừ) ⁽²⁾



Tổng tài sản có rủi ro



■ 30/06/2020 ■ 31/12/2019

(1) Trọng số rủi ro tín dụng trung bình bằng TSCRR tín dụng (riêng lẻ: 298,036 tỷ; hợp nhất: 349,306 tỷ) chia tổng số dư tài sản (riêng lẻ: 358,354 tỷ; hợp nhất: 422,958 tỷ). Tổng số dư tài sản bao gồm (i) Số dư tín dụng (bao gồm số dư nội bảng và số dư ngoại bảng) từ khách hàng và các tổ chức tài chính và (ii) số dư phi tín dụng từ Chính phủ Việt Nam, tài sản cố định, tiền mặt và các tài sản khác. Nếu loại bỏ số dư phi tín dụng, trọng số RRTD trung bình riêng lẻ và hợp nhất lần lượt là 92.4% và 90.5%.

(2) Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác sẽ được giảm trừ khỏi tổng vốn khi tính vốn tự có, thay vì giảm trừ tại vốn cấp 1. Do đó, đối với số riêng lẻ, vốn tự có cấp 1 sẽ cao hơn tổng vốn tự có.

Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Theo yêu cầu của NHNN, ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về tính toán tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ.

Khung tính toán tỷ lệ an toàn vốn được áp dụng trên cơ sở hợp nhất nhằm đảm bảo tính toàn vẹn, minh bạch về vốn của các ngân hàng có công ty con bằng việc loại bỏ trùng lặp khi vốn được tính hai lần ở cả ngân hàng mẹ và công ty con.

Một trong các mục tiêu chính của cơ quan giám sát là bảo vệ khách hàng tiền gửi nên các ngân hàng cần đảm bảo vốn ghi nhận vào việc tính chỉ số an toàn vốn phải luôn sẵn sàng để đảm bảo quyền lợi của các khách hàng gửi tiền. Vì vậy, các ngân hàng cần đảm bảo đủ vốn trên cả cơ sở riêng lẻ cho các công ty con của Ngân hàng.

VPBank và các công ty con

VPBank có 02 công ty con, bao gồm Công ty Quản lý Tài sản VPBank và Công ty Tài chính VPBank với tỷ lệ sở hữu 100%. Cả hai công ty này đều thuộc đối tượng hợp nhất theo nguyên tắc hợp nhất của pháp luật về kế toán và báo cáo tài chính.



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
VPBank



Công ty TNHH Tài chính VPBank
FE Credit



Công ty Quản lý Tài sản VPBank
VPB AMC

Loại trừ các khoản đầu tư vào các công ty con là công ty bảo hiểm

Theo quy định tại Điểm 3b – Điều 6, Thông tư 41, công ty con là công ty bảo hiểm không thuộc phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Do đó, khi tính vốn yêu cầu cho các ngân hàng, về nguyên tắc, các ngân hàng khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản góp vốn khác tại công ty con là công ty bảo hiểm. Với cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ giá trị chịu rủi ro được hạch toán của công ty bảo hiểm ra khỏi giá trị tài sản có và tài sản nợ có của bảng cân đối kế toán hợp nhất khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn.

Do VPBank không có công ty con là công ty bảo hiểm nên bảng cân đối hợp nhất theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn sẽ giống với bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối chiếu các danh mục tài sản kế toán với các danh mục rủi ro theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn

Giá trị chịu rủi ro theo quy định được phân loại dựa trên các tiêu chí khác với tiêu chí phân loại tài sản theo nguyên tắc kế toán, do đó không thể so sánh ngang bằng từng khoản mục.

Mỗi khoản mục tại phần tài sản trên bảng cân đối đều thuộc một loại tài sản theo danh mục rủi ro theo quy định và cần được đối chiếu và phân loại vào 03 khung tính toán TSCRR khác nhau – rủi ro tín dụng ('RRTD'), rủi ro tín dụng đối tác ('RRTDĐT') và rủi ro thị trường.

Bảng 1 và Bảng 2 thể hiện cách Ngân hàng phân loại các khoản mục kế toán vào mỗi cấu phần tính toán vốn yêu cầu. Ngoài ra, sự khác nhau trong cách lập bảng cân đối kế toán và bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn cũng được thể hiện, cụ thể là giảm trừ khoản mục đầu tư dài hạn khỏi bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn. Tổng các khoản mục tại Bảng 1 và Bảng 2 không bằng tổng tài sản kế toán do các giá trị chịu rủi ro trong hai bảng này là theo mệnh giá (face value), tức không tính đến giảm trừ do dự phòng.

Đơn vị: tỷ đồng
Giá trị sổ sách

Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	3,010	3,010	3,010	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	2,632	2,632	2,632	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	26,023	26,023	24,353	1,670	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	292	292	-	-	292	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	(142)	(142)	-	(142)	82 ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	206,098	206,098	206,098	-	-	-
Mua nợ	g	3,836	3,836	3,836	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	74,487	74,487	74,487	-	-	-
Góp vốn	i	7,819	7,819	219	-	-	7,600
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, l	21,812	21,812	21,812	-	-	-
Tổng		346,009	346,009	336,447	1,528	374	7,600

Giá trị sổ sách

Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	3,010	3,010	3,010	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	3,056	3,056	3,056	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	26,034	26,034	24,364	1,670	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	292	292	-	-	292	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	(197)	(197)	-	(197)	82 ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	270,139	270,139	270,139	-	-	-
Mua nợ	g	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	75,461	75,461	75,461	-	-	-
Góp vốn	i	152	152	152	-	-	-
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, l	25,972	25,972	25,972	-	-	-
Tổng		404,116	404,116	402,154	1,473	374	-

(1) Các khoản mục được tính theo khung RRTD đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá. Trong đó các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) thuộc mục tài sản (trình bày trên bảng 1,2), các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) thuộc mục nợ phải trả.

(2) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác được hạch toán vào Tài sản Có nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có dương, hạch toán vào Tài sản Nợ nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có âm.

(3) Tổng giá trị của công cụ tài chính phái sinh trong sổ kinh doanh, theo khung rủi ro thị trường.

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

Quy trình tính toán và quản lý CAR

Để đảm bảo tính minh bạch, tính chính xác và tính bảo mật cao của kết quả tính CAR và TSCRR, quy trình tính toán được xây dựng dựa trên nguyên tắc bốn mắt (four-eyes principle) và được thực hiện tự động trên hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) chuyên biệt. Dữ liệu đầu vào được lấy một cách chính xác, đầy đủ và kịp thời nhờ vào tương tác giữa cơ sở dữ liệu hệ thống tính CAR với các hệ thống khác trong Ngân hàng.

Quy trình tính toán CAR đi qua 3 bước:

- Thu thập và xác thực dữ liệu;
- Tính toán tự động trên hệ thống;
- Cung cấp kết quả, lưu trữ và thực hiện báo cáo phân tích.

Trong quy trình này, Khối Quản trị rủi ro đóng vai trò trung tâm và các đơn vị khác như Khối Tài chính, Trung tâm Phân tích kinh doanh, Khối Công nghệ thông tin hỗ trợ trong việc xác thực, trích xuất và đối chiếu dữ liệu.

Kế hoạch vốn

Tháng 02/2020, VPBank chính thức công bố đã hoàn thành triển khai xong việc tuân thủ trụ cột cuối cùng của Basel II – Đánh giá an toàn vốn nội bộ (ICAAP), sớm hơn 01 năm so với yêu cầu của NHNN.

Theo chuẩn ICAAP, Ngân hàng thực hiện lập kế hoạch vốn hàng năm thông qua một quy trình nội bộ đa chiều nhằm đưa ra dự báo ba năm về cung và cầu vốn, với mục đích đảm bảo cho nguồn vốn Ngân hàng:

- Vượt mức yêu cầu tối thiểu về CAR nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng;
- Đáp ứng 100% vốn kinh tế của Ngân hàng, cho phép Ngân hàng duy trì hoạt động trong thời kỳ suy thoái kinh tế hoặc xuất hiện các sự kiện thị trường bất lợi;
- Đáp ứng hồ sơ rủi ro và các cam kết của Ngân hàng;
- Phù hợp với mục tiêu hoạt động và chiến lược của Ngân hàng, kỳ vọng của cổ đông và nhà đầu tư.

Kế hoạch vốn được phát triển dựa trên sự cân nhắc cả vốn yêu cầu tuân thủ và vốn kinh tế. Theo đó, vốn yêu cầu và vốn mục tiêu được xác định dựa trên chiến lược kinh doanh, hồ sơ rủi ro và kết quả kiểm tra sức chịu đựng.

- **Khẩu vị rủi ro** – Ngân hàng đặt ra khẩu vị rủi ro, được thể hiện hàng năm trong Tuyên bố về khẩu vị rủi ro (TBKVRR). TBKVRR nêu rõ hệ số CAR

mục tiêu của Ngân hàng là 9%, cao hơn 1% so với hệ số CAR bắt buộc của NHNN (8%), trong điều kiện kinh doanh bình thường và là 8% trong điều kiện căng thẳng.

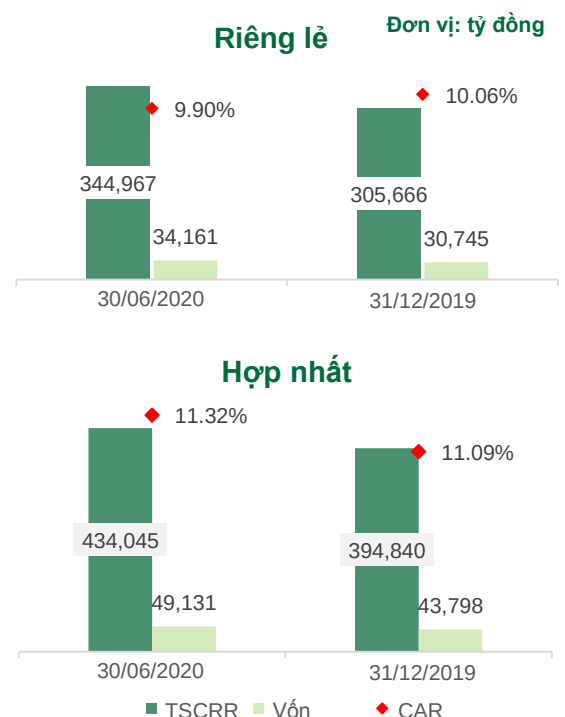
- **Vốn kinh tế** - Ngân hàng tính toán Vốn kinh tế cho rủi ro tín dụng (bao gồm RRTD đối tác), rủi ro tập trung, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và bao gồm phần đệm vốn cho các kịch bản bất lợi được xác định thông qua kết quả bài kiểm tra sức chịu đựng.

Để đạt được mục tiêu vốn, Ngân hàng xây dựng kế hoạch vốn cho năm 2020, trong đó xác định lợi nhuận giữ lại của năm 2019 và lợi nhuận chưa phân phối trong năm 2020 là nguồn tăng vốn chính. Ngân hàng cũng xem xét các biện pháp khác để tăng vốn tự có, như phát hành trái phiếu thứ cấp, các công cụ tài chính phức hợp (hybrid instruments) hoặc phát hành thêm các công cụ vốn chủ sở hữu trong trường hợp cần thiết.

Biến động tỷ lệ an toàn vốn

So với thời điểm báo cáo 31/12/2019, CAR riêng lẻ giảm nhẹ 16 điểm cơ bản xuống 9.90%, do tốc độ tăng trưởng của TSCRR nhanh hơn tốc độ tăng trưởng của lợi nhuận, hay vốn tự có. CAR hợp nhất tăng 23 điểm cơ bản đạt 11.32%. CAR hợp nhất tăng trái chiều so với CAR riêng lẻ nhờ lợi nhuận đóng góp từ FE Credit đã bù đắp được cho tăng trưởng của TSCRR. Tuy nhiên tỷ lệ CAR trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất đều cao hơn mức 8% theo yêu cầu của NHNN và 9% theo yêu cầu nội bộ.

Biến động chi tiết về vốn tự có và TSCRR theo từng loại rủi ro được đề cập tại mục Vốn tự có (trang 6-8) và các mục tương ứng về rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động (trang 11-23).



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro

		30/06/2020		31/12/2019	
		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	Tổng tài sản có rủi ro	344,967	434,045	305,666	394,840
	Tài sản có rủi ro tín dụng	298,036	349,306	271,513	325,306
	Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác	3,003	3,031	1,174	1,119
	Tài sản có rủi ro hoạt động	31,837	69,488	28,980	64,018
	Tài sản có rủi ro thị trường	12,091	12,220	3,999	4,397
B	Tổng vốn yêu cầu	27,597	34,724	24,453	31,587
	Vốn yêu cầu cho rủi ro tín dụng	23,843	27,944	21,721	26,024
	Vốn yêu cầu cho rủi ro tín dụng đối tác	240	243	94	90
	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	2,547	5,559	2,318	5,121
	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	967	978	320	352
C	Vốn tự có	34,161	49,131	30,745	43,798
	Vốn cấp 1 (sau giảm trừ)	40,463	47,475	37,111	42,210
	Vốn cấp 2 (sau giảm trừ)	1,298	1,656	1,234	1,588
	Các khoản giảm trừ vốn tự có	7,600	-	7,600	-
	Các tỷ lệ an toàn vốn				
D	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	11.73%	10.94%	12.14%	10.69%
	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	9.90%	11.32%	10.06%	11.09%

VỐN TỰ CÓ

Các cấu phần vốn tự có

Theo quy định của pháp luật, vốn tự có của VPBank được chia làm hai loại chính, Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn. Các đặc điểm chính của công cụ vốn phát hành bởi Ngân hàng được liệt kê dưới đây.

Vốn cấp 1 – vốn tự có cơ bản bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố. Không có ràng buộc về việc trả lãi định kỳ hoặc trả cổ phần cho các cổ đông góp vốn này.

Vốn cấp 2 – nguồn vốn bổ sung gồm (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế, (2) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định, (3) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, (4) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro và (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, (6) Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN.

Một số giảm trừ theo quy định của pháp luật được áp dụng nhằm xác định mức vốn tự có của ngân hàng. Ví dụ, Ngân hàng sẽ giảm trừ phần góp vốn hoặc mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác.

Công cụ nợ thứ cấp hợp lệ

Tại thời điểm 30/06/2020, số dư trái phiếu thứ cấp do VPBank phát hành là 262 tỷ. Do trái phiếu thứ cấp được phát hành vào cuối năm 2016 nên theo quy định của Thông tư 41, số dư được tính vào vốn

cấp 2 là 52 tỷ. Trái phiếu thứ cấp thỏa mãn các điều kiện của NHNN về Vốn cấp 2 được nêu tại Phụ lục 1, Thông tư 41.

Cụ thể, thời hạn và điều khoản của trái phiếu được xây dựng để đảm bảo mức độ ổn định và khả năng hấp thụ tổn thất như sau:

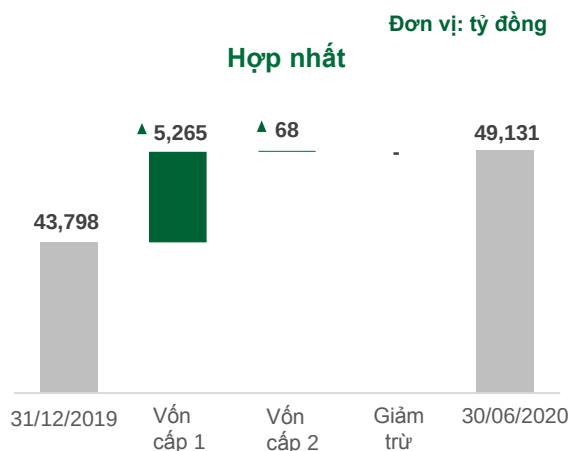
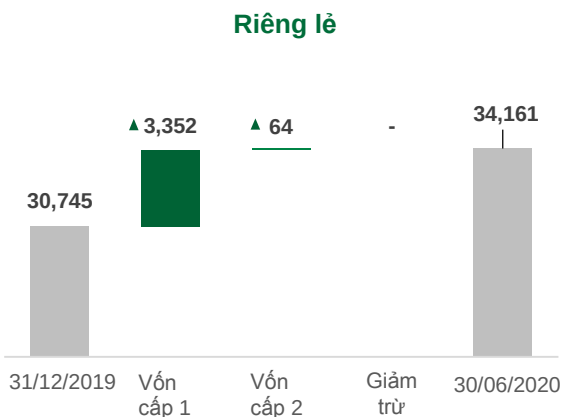
- Kỳ hạn gốc: 5 năm và 1 ngày;
- Trái phiếu không được đảm bảo;
- VPBank có quyền ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang kỳ trả lãi tiếp theo nếu việc trả lãi ảnh hưởng kết quả kinh doanh;
- Trái phiếu thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi các khoản nợ khác đã được thanh toán;
- VPBank có quyền mua lại các trái phiếu thứ cấp này với điều kiện sau khi mua lại, các chỉ số an toàn vẫn thỏa mãn quy định của NHNN;
- Trong trường hợp Ngân hàng giải thể, các khoản nợ thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi các khoản nợ khác đã được thanh toán;
- Lãi suất: cố định hoặc thả nổi. Lãi suất cố định hoặc công thức để xác định lãi suất phải được xác định trước và trình bày trong hợp đồng hoặc các văn bản ban hành.

Biến động vốn tự có

So với thời điểm 31/12/2019, tổng vốn tự có tăng thêm 3,416 tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và 5,333 tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất, chủ yếu đến từ tăng trưởng của vốn cấp 1.

Cụ thể, vốn cấp 1 tăng 3,352 tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và 5,265 tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất do tăng lợi nhuận chưa phân phối. Bên cạnh đó, vốn cấp 2 tăng thêm 64 tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và 68 tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất do tăng quỹ dự phòng chung.

Biến động vốn tự có



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ		Tham chiếu	30/06/2020	31/12/2019
VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = A1 – A2			40,463	37,111
Cấu phần Vốn cấp 1 RIÊNG LẺ (A1) = ∑ 1÷7			43,235	39,883
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	25,300	25,300
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	436	436
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	s-3	1,223	1,223
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	1,963	1,963
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	13,620	10,268
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	693	693
Các khoản giảm trừ Vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = ∑ 8÷10			2,772	2,772
8	Lợi thế thương mại		76	76
9	Lỗi lũy kế		-	-
10	Cổ phiếu quỹ	p	2,696	2,696
VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = B1 - B2 -19			1,298	1,234
Cấu phần của Vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = ∑ 11÷16			1,298	1,234
11	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
12	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
13	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
14	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		1,246	1,182
15	Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành		-	-
16	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại Phụ lục 1, Thông tư 41		52	52
Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (17) +(18)			-	-
17	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1.25% của “Tổng tài sản tính theo RRTD” được quy định tại Thông tư		-	-
18	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (16) và 50% của (A)		-	-
19	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành thỏa mãn các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		-	-
Các khoản giảm trừ bổ sung			-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-	-
Các khoản mục giảm trừ Vốn tự có			7,600	7,600
21	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
22	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		7,552	7,552
23	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, thanh toán trung gian, thông tin tín dụng.		48	48
24	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
25	Tổng các khoản đầu tư, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
Vốn tự có (C) = (A) + (B) - (21) - (22) - (23) - (24) - (25)			34,161	30,745

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất

	Tham chiếu	30/06/2020	31/12/2019
VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = A1 – A2		47,475	42,210
Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = $\sum 1\div 8$		50,171	44,906
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	25,300	25,300
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1,117	1,117
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	4,303	2,700
4	Quỹ dự phòng tài chính	3,290	3,290
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	15,468	11,806
7	Thặng dư vốn cổ phần	693	693
8	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính	-	-
Các khoản giảm trừ vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = $\sum 9\div 11$		2,696	2,696
9	Lợi thế thương mại	-	-
10	Lỗi lũy kế	-	-
11	Cổ phiếu quỹ	2,696	2,696
VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = B1 - B2 -19		1,656	1,588
Các cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = $\sum 12\div 18$		1,656	1,588
12	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)	-	-
13	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	-	-
14	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	-	-
15	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	1,604	1,536
16	Công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành	-	-
17	Nợ thứ cấp do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại phụ lục 1, Thông tư 41	52	52
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-
Các khoản giảm trừ vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)		-	-
19	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1,25% của “Tổng tài sản tính theo RRTD” được quy định tại Thông tư	-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của (A)	-	-
21	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đầy đủ các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó(không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)	-	-
Các khoản giảm trừ bổ sung		-	-
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A	-	-
Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất		-	-
23	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	-	-
24	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	-	-
25	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm	-	-
26	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (24) và (25) mà vượt quá 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
27	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (24)tới (26) vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
Vốn tự có hợp nhất (C) = (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27)		49,131	43,798

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng (RRTD) là một trong những rủi ro trọng yếu của Ngân hàng, chiếm tỷ trọng cao nhất (chiếm tỷ trọng 87% trong TSCRR riêng lẻ và 81% trong TSCRR hợp nhất). Nhằm quản lý và giảm thiểu RRTD, trong những năm gần đây, VPBank đã tập trung kiện toàn khung quản trị RRTD, nâng cấp hệ thống thông tin và công nghệ, đồng thời triển khai hàng loạt sáng kiến nhằm củng cố quản lý RRTD.

Chính sách quản lý RRTD

VPBank đã ban hành Chính sách Quản lý RRTD gồm bộ nguyên tắc và phương thức thực hiện quản lý RRTD trong toàn bộ Ngân hàng, cũng như chỉ đạo hướng dẫn về quản lý RRTD đến từng đơn vị kinh doanh nói riêng và toàn bộ cán bộ nhân viên VPBank nói chung. Chính sách khung Quản lý RRTD bao gồm:

- Nhận diện và phân loại RRTD;
- Chiến lược và nguyên tắc quản lý RRTD;
- Thiết lập hạn mức RRTD theo phương pháp tiếp cận từ trên xuống (top down) và từ dưới lên (bottom up);
- Quy trình quản lý RRTD toàn diện từ đầu đến cuối (end-to-end) bao gồm: nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo.

Nhận diện và phân loại RRTD

RRTD là rủi ro về tổn thất tài chính trong trường hợp khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng. Rủi ro này bắt nguồn trực tiếp và chủ yếu từ hoạt động cho vay, tài trợ thương mại, cho thuê tài chính, từ các sản phẩm ngoại bảng (như bảo lãnh và các công cụ phái sinh tín dụng), cũng như từ chứng khoán nợ và các chứng khoán khác mà VPBank đang nắm giữ.

RRTD chủ yếu bao gồm, nhưng không giới hạn trong RRTD, rủi ro vỡ nợ và đánh giá sai rủi ro vỡ nợ, RRTD tập trung, rủi ro quốc gia, rủi ro hợp vốn, rủi ro chứng khoán hóa, rủi ro còn lại sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu RRTD, rủi ro pha loãng.

Chiến lược và nguyên tắc quản lý RRTD

Chiến lược quản lý RRTD của VPBank đưa ra cách tiếp cận chặt chẽ và bài bản trong việc nhận diện, đánh giá và quản lý rủi ro, đảm bảo cân bằng giữa RRTD và lợi nhuận kỳ vọng thông qua việc tập trung vào các lợi thế của Ngân hàng. VPBank xác định chiến lược quản lý RRTD dựa trên (i) thị trường mục tiêu, mục tiêu kinh doanh cho từng phân khúc khách hàng; (ii) năng lực nội tại của VPBank về vốn, nhân lực và công nghệ; (iii) danh mục tín dụng tổng thể của VPBank; và (iv) các yếu tố kinh tế vĩ mô. Chiến lược quản lý RRTD của VPBank được cụ thể hóa tại các chính sách, quy trình tín dụng cho các hoạt động tín dụng, bao gồm nhưng không giới hạn trong: quy định về chính sách

cấp tín dụng và điều kiện cấp tín dụng, quy trình thẩm định và phê duyệt cấp tín dụng, quy định về quản lý nợ có vấn đề, v.v...

Chiến lược quản lý RRTD được rà soát ít nhất một năm một lần hoặc đột xuất khi có yêu cầu

Hạn mức RRTD

Khẩu vị rủi ro tín dụng của VPBank được cụ thể hóa thành các hạn mức rủi ro từ trên xuống (top-down) để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu của NHNN và phù hợp với mức độ rủi ro của các ngành cũng như khả năng thanh toán của khách hàng.

Tất cả các đơn vị liên quan đều nhận thức được tầm quan trọng của việc tuân thủ hạn mức. VPBank đang giám sát việc tuân thủ hạn mức định kỳ hàng ngày hoặc hàng tháng và luôn có cảnh báo kịp thời để ngăn chặn các trường hợp vi phạm hạn mức. Tình hình tuân thủ và bất kỳ trường hợp vi phạm hạn mức đều được báo cáo và thảo luận trong các cuộc họp định kỳ của Ủy ban Quản lý rủi ro và Hội đồng Quản lý RRTD để có phương án xử lý phù hợp.

Hạn mức RRTD được rà soát lại hàng năm hoặc thường xuyên hơn, phụ thuộc vào tình huống cụ thể, ví dụ như có sự xuất hiện của các yếu tố rủi ro bất lợi, gây ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến hồ sơ rủi ro của VPBank.

Quy trình quản lý RRTD hoàn chỉnh

Trong từng bước của vòng đời tín dụng, VPBank nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo RRTD từ khâu lựa chọn khách hàng, thẩm định và phê duyệt tín dụng, giám sát tín dụng đến thu hồi nợ. Một khung thẩm quyền phê duyệt được thiết lập vững chắc, quy định hạn mức cấp tín dụng tối đa cho mỗi cấp phê duyệt. Bên cạnh đó VPBank cũng áp dụng các mô hình và thẻ điểm (scorecard) một cách đa dạng để nhận diện, đo lường và giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các mô hình đóng vai trò thiết yếu trong quá trình cấp và giám sát tín dụng

Quy trình quản lý RRTD hoàn chỉnh (end – to – end) của Ngân hàng được hỗ trợ bởi một loạt hệ thống công nghệ thông tin tân tiến và các mô hình phân tích hỗ trợ tất cả các giai đoạn của vòng đời tín dụng. Đáng chú ý, VPBank là một trong những ngân hàng tiên phong tại thị trường Việt Nam triển khai thành công hệ sinh thái Khởi tạo khoản vay (LOS) tiên tiến phù hợp với các phân khúc, bao gồm **Hệ thống khởi tạo khoản vay bán lẻ (RLOS)** và **Hệ thống khởi tạo khoản vay thương mại (CLOS)**. Các giải pháp này, là các hệ thống quản lý RRTD toàn diện từ khởi tạo khoản vay đến giải ngân, mang hiệu quả và tính chính xác thông qua khả năng tự động hóa các quy trình thủ công trước đó, tương tác với các hệ thống khác để kiểm tra tổng giá trị chịu rủi ro và khả năng vỡ nợ của khách hàng và đánh giá tổng thể khách hàng, từ đó giảm thiểu rủi ro gây ra do lỗi do thao tác và xúc tiến tự động hóa.

Triển khai phương pháp tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ (IRB)

Kể từ 2016, song song với việc tính toán TSCRR tín dụng theo phương pháp tiêu chuẩn theo yêu cầu của Thông tư 41, VPBank đã chủ động chuẩn bị phương pháp tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ (IRB), nhằm mục đích đánh giá chính xác rủi ro Ngân hàng, và chuẩn bị nguồn vốn đáp ứng rủi ro. Cho đến nay, Ngân hàng đã xây dựng thành công hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và những điều kiện đầu vào khác phục vụ tính toán theo phương thức này.

Hệ thống xếp hạng nội bộ

VPBank đã xây dựng hệ thống xếp hạng nội bộ sâu rộng, bao gồm các mô hình chấm điểm xếp hạng được thiết kế riêng cho từng phân khúc khách hàng. Kể từ 2015, VPBank đã phát triển hệ thống chấm điểm xếp hạng trên diện rộng, đối với phân khúc KHCN và SME, được áp dụng trong cả hoạt động tín dụng và đánh giá hành vi. Ngân hàng đã phát triển thành công mô hình PD đối với các tổ chức tín dụng trong nước và các doanh nghiệp lớn, và dựa trên đánh giá chuyên gia đối với các tổ chức tài chính phi ngân hàng..

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được áp dụng trong nhiều hoạt động của Ngân hàng, từ việc lựa chọn khách hàng, đến đánh giá RRTD, quản lý danh mục đầu tư, và thu hồi nợ. Đặc biệt, tại VPBank, để giảm thiểu thời gian xử lý, hạn chế ý kiến đánh giá chủ quan, và xác định rủi ro kịp thời, các mô hình thống kê tiên tiến đã được phát triển và áp dụng để tự động hóa phê duyệt tín dụng cho phân khúc KHCN và SME. VPBank cũng đã sử dụng các mô hình hành vi để thiết kế chiến lược thu hút khách hàng và thu hồi nợ, giúp ngân hàng tiếp cận khách hàng với rủi ro thấp và lợi nhuận cao cũng như cải thiện hiệu quả việc thu nợ. Đối với các phân khúc khác, mô hình xếp hạng tín dụng đóng vai trò quan trọng trong đánh giá RRTD và quy trình phê duyệt tín dụng. Một hệ thống xếp hạng nội bộ tiên tiến tạo ra một nền tảng vững chắc và minh bạch giúp VPBank đủ khả năng áp dụng Phương pháp IRB theo Basel II.

Áp dụng IFRS 9 trong tính toán tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến

Bên cạnh việc đo lường dự phòng rủi ro theo quy định của NHNN, năm 2019, VPBank đã khởi xướng dự án áp dụng nội bộ phân loại và đo lường tài sản tài chính theo IFRS 9, và ghi nhận và đo lường tổn thất tín dụng dự kiến (ECL) phù hợp với thông lệ quốc tế để phản ánh tốt hơn tổn thất tín dụng dự

kiến. Ứng dụng IFRS 9 là một tiến bộ quan trọng trong việc đo lường tổn thất tín dụng dự kiến. Đây là một cách tiếp cận tiên bộ hơn để đánh giá tổn thất tín dụng, giúp nhận diện cập nhật hơn về tổn thất tín dụng dự kiến tại thời điểm báo cáo, do đó, định hình lại hành vi của đơn vị kinh doanh và thúc đẩy họ lựa chọn khách hàng và giám sát rủi ro tốt hơn.

Công bố thông tin về Tài sản có RRTD

Tài sản có RRTD theo Thông tư 41 được tính dựa trên phương pháp tiêu chuẩn. Hệ số rủi ro áp dụng dựa trên đối tượng khách hàng, đặc tính sản phẩm, tình hình tài chính & mức độ rủi ro của khách hàng. Tuy nhiên, để phù hợp với thị trường trong nước, nâng cao độ nhạy rủi ro kết hợp với quan điểm thận trọng, Thông tư 41 cũng đã kết hợp một số tiêu chuẩn của Basel 4. Qua đó Thông tư 41 yêu cầu quản lý chặt chẽ hơn với các danh mục có rủi ro cao và các trường hợp thiếu thông tin. Một số điều chỉnh trong Thông tư 41 đối với tài sản có RRTD như sau:

- Nhằm khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Thông tư 41 bổ sung loại tài sản có rủi ro mới dành cho đối tượng SME với hệ số rủi ro 90% thay vì sử dụng xếp hạng độc lập như Basel 2. Hệ số rủi ro này vẫn cao hơn mức quy định 85% trong Basel 4.
- Đối với khách hàng doanh nghiệp thông thường, Basel 2 hoàn toàn dựa trên xếp hạng độc lập để áp dụng hệ số rủi ro; hệ số này là 100% đối với khách hàng doanh nghiệp trên các thị trường phát triển như Việt Nam. Để hạn chế thiếu sót này Thông tư 41 đã dựa trên tài liệu hướng dẫn của Ủy ban Basel xác định hệ số rủi ro theo tỷ lệ đòn bẩy và tổng tài sản.
- Tương tự Basel 4, Thông tư 41 đưa vào bốn loại khoản vay chuyên biệt không được đề cập trong phương pháp Tiêu chuẩn của Basel 2. Hệ số rủi ro của các loại tài sản này trong Thông tư 41 được quy định chặt chẽ hơn so với Basel 4.
- Thông tư 41 áp dụng hệ số chuyển đổi tín dụng (CCF) 10% cho cam kết có quyền hủy ngang/tự động hủy ngang thay cho hệ số 0% ở Basel 2.

Công bố thông tin về Tài sản có RRTD – tiếp theo

So với kỳ báo cáo 31/12/2020, tài sản có RRTD của Ngân hàng tăng 9.8% (tương đương với 26.5 nghìn tỷ) và 7.4% (tương đương với 24 nghìn tỷ) lần lượt trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. Sự tăng trưởng này đến từ tăng trưởng dư nợ tín dụng, với 25.8 nghìn tỷ (riêng lẻ) và 22.5 nghìn tỷ (hợp nhất), bao gồm cho vay, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu tổ chức

tài chính và tài sản ngoại bảng.

Hệ số RRTD trung bình tăng 1.5% trên cơ sở riêng lẻ và 1.3% trên cơ sở hợp nhất, nguyên nhân chủ yếu do tăng trưởng tín dụng với phân khúc khách hàng doanh nghiệp.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 6: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu riêng lẻ

	30/06/2020		31/12/2019	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	135	11	128	10
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	25,738	2,059	30,092	2,407
Khoản phải đòi doanh nghiệp	185,570	14,846	162,875	13,030
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	16,742	1,339	16,129	1,290
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	2,493	199	2,612	209
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	50,981	4,078	45,049	3,604
Khoản nợ xấu	6,743	539	6,573	526
Các loại tài sản khác	9,634	772	8,055	645
Tổng	298,036	23,843	271,513	21,721

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 7: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu hợp nhất

	30/06/2020		31/12/2019	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	135	11	128	10
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	25,382	2,031	30,864	2,469
Khoản phải đòi doanh nghiệp	185,570	14,846	162,875	13,030
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	16,742	1,339	16,129	1,290
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	2,493	199	2,612	209
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	95,208	7,617	88,983	7,119
Khoản nợ xấu	11,185	895	11,668	933
Các loại tài sản khác	12,591	1,006	12,047	964
Tổng	349,306	27,944	325,306	26,024

Công bố thông tin về việc sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng sử dụng kết quả xếp hạng được cung cấp bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập (ECAIs) để xác định trọng số rủi ro áp dụng cho các khách hàng được xếp hạng. Kết quả xếp hạng của ECAIs được sử dụng để xác định hệ số rủi ro cho các loại tài sản sau:

- Chính quyền trung ương và các ngân hàng trung ương (ngoại trừ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam);
- Tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương các nước;
- Tổ chức tài chính.

VPBank sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập sau: Moody's Investor Service (Moody's), Standard and Poor's (S&P), được chấp nhận bởi NHNN theo quy định tại Điều 5, Thông tư 41.

Tại thời điểm 30/06/2020, VPBank không có các khoản phải đòi của chính phủ và ngân hàng trung ương nước ngoài cũng như các khoản phải đòi của tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương nước ngoài. Chỉ các khoản phải đòi tổ chức tài chính được xác định hệ số rủi ro dựa trên đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập.

Tính đến giữa năm 2020, 98.5% khoản phải đòi các tổ chức tài chính đến từ các tổ chức tài chính trong nước và tập trung ở xếp hạng tín nhiệm từ B+ đến B- (44%) và BB+ đến BB- (29%).

So với kỳ báo cáo 31/12/2019, có sự dịch chuyển về cơ cấu các khoản phải đòi của TCTD. Cụ thể, dư nợ trái phiếu do TCTD phát hành giảm, chủ yếu ở các tổ chức có xếp hạng BB+ tới BB-, mặt khác tiền

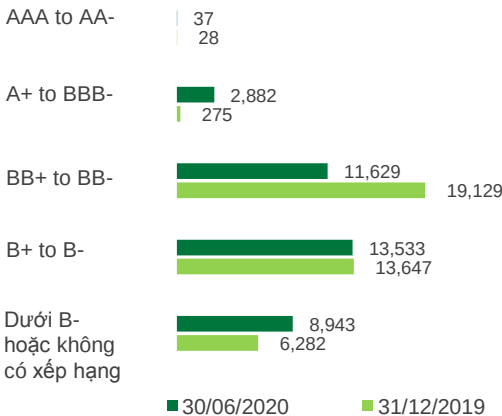
gửi không kỳ hạn tăng tại các TCTD nước ngoài (với xếp hạng A+ tới BBB-) và tiền gửi tăng tại các tổ chức tài chính phi ngân hàng. Do đó, TSCRR của phân khúc TCTD giảm tương ứng 4.3 nghìn tỷ trên cơ sở riêng lẻ và 5.5 nghìn tỷ trên cơ sở hợp nhất.

Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Standard & Poor's	Moody's
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3
A+, A, A-	A1, A2, A3
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3
B+, B, B-	B1, B2, B3
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn

Giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập riêng lẻ ⁽¹⁾

Đơn vị: tỷ đồng



Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước riêng lẻ

		Đơn vị: tỷ đồng			
		30/06/2020		31/12/2020	
	HSRR	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA to AA-	10%	-	-	-
	A+ to BBB-	20%	426	34	1
	BB+ to BB-	40%	2,316	185	3,799
	B+ to B-	50%	1,388	111	835
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	5,549	444	2,857
Tổng		9,679	774	7,492	599
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA to AA-	20%	-	-	-
	A+ to BBB-	50%	-	-	-
	BB+ to BB-	80%	4,916	393	7,933
	B+ to B-	100%	9,742	780	11,662
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	1,015	81	2,823
Tổng		15,673	1,254	22,418	1,794

(1) Không có sự khác biệt lớn giữa giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài riêng lẻ		30/06/2020		31/12/2019		
		HSRR	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
	Từ AAA đến AA-	20%	7	1	6	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	377	30	134	11
	Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-
	Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	2	0	42	3
	Tổng		386	31	182	14

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước hợp nhất			30/06/2020		31/12/2019	
			HSRR	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR
Kỳ hạn cơ bản dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	476	38	21	2
	Từ BB+ đến BB-	40%	2,366	189	3,871	310
	Từ B+ đến B-	50%	1,562	125	1,746	140
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	70%	4,617	370	2,167	172
Tổng			9,021	722	7,805	624
Kỳ hạn cơ bản trên 3 tháng	Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	80%	4,916	393	7,933	635
	Từ B+ đến B-	100%	9,742	780	12,016	961
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	1,015	81	2,823	226
Tổng			15,673	1,254	22,772	1,822

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài hợp nhất		30/06/2020			31/12/2019	
		HSRR	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
	Từ AAA đến AA-	20%	8	1	6	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	678	54	239	20
	Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-
	Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	2	0	42	3
	Tổng		688	55	287	23

Công bố thông tin về TSCRR tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng (cho vay khách hàng) tại VPBank tập trung vào 6 ngành chính, bao gồm:

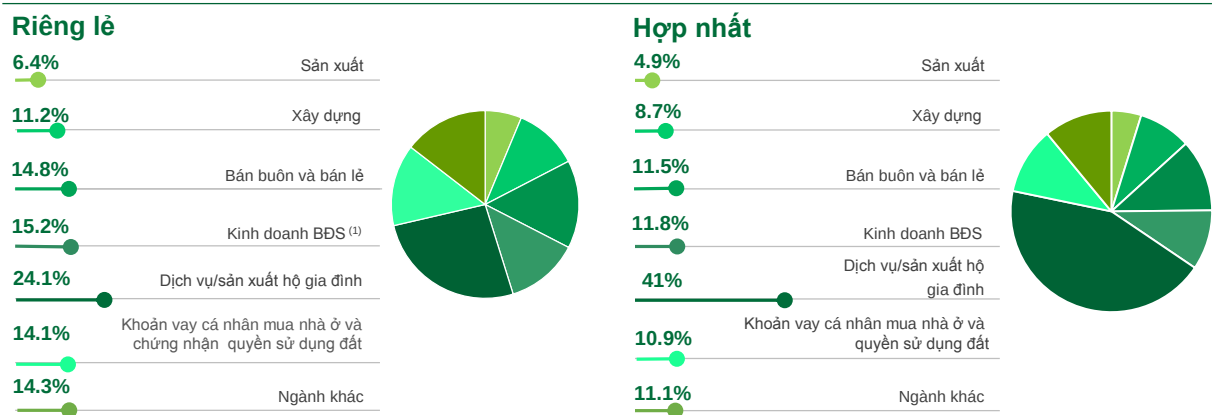
- Sản xuất;
- Xây dựng;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
- Kinh doanh Bất động sản (BDS);
- Cho vay cá nhân để mua nhà ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (sau đây là “Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình”)

Ngành Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình đóng góp tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay khách hàng, cụ thể chiếm lần lượt 24.1% và 41% tổng dư nợ riêng lẻ và hợp nhất. Tuy nhiên, tổng TSCRR của ngành chỉ chiếm 18.9% (cơ sở riêng lẻ) và 33.5% (cơ sở hợp nhất). Nguyên nhân chính là do HSRR phân khúc KHCN – ngành kinh doanh chiến lược của VPBank – là 75%, thấp hơn đáng kể so với các phân khúc khác.

Bất động sản và Xây dựng là hai ngành có HSRR cao nhất (tương ứng là 140% và 113%), với đối tượng khách hàng chính là Doanh nghiệp có HSRR được xác định dựa trên thông tin tài chính.

Ngành sản xuất có HSRR trung bình là 105%, thấp hơn phân khúc khách hàng doanh nghiệp, do 50% dư nợ của ngành tới từ KHCN và SME.

Phân bổ dư nợ nội bảng cho vay khách hàng



TSCRR tín dụng và HSRR trung bình theo ngành

Ngành	TSCRR				HSRR					TSCRR				HSRR				
	Riêng lẻ				KHCN	SME	DN	Tổng		Hợp nhất				KHCN	SME	DN	Tổng	
Cho vay cá nhân mua nhà ở và chứng nhận quyền sử dụng đất	19,506				66%	NA	NA	66%		19,506				66%	NA	NA	66%	
Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình	37,000				73%	106%	43%	73%		85,669				77%	106%	43%	77%	
Kinh doanh BDS	44,639				72%	126%	141%	140%		44,639				72%	126%	141%	140%	
Sản xuất	14,038				80%	111%	105%	105%		14,038				80%	111%	105%	105%	
Xây dựng	26,489				78%	107%	114%	113%		26,489				78%	107%	114%	113%	
Bán buôn và bán lẻ ⁽²⁾	29,899				79%	114%	89%	96%		29,899				79%	114%	89%	96%	
Ngành khác	34,846				79%	117%	121%	116%		34,846				79%	117%	121%	116%	

(1) Kinh doanh BDS trên cơ sở riêng lẻ bao gồm khoản mua nợ
(2) Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác.

Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành	Đơn vị: tỷ đồng							
	30/06/2020				31/12/2019			
	Cho vay khách hàng		Ngoại bảng		Cho vay khách hàng		Ngoại bảng	
	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%
Riêng lẻ								
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,343	1%	62	0%	1,549	1%	2	0%
Khai khoáng	898	0%	27	0%	849	0%	65	0%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,038	7%	943	6%	12,311	7%	1,580	7%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2,917	1%	1	0%	2,143	1%	1	0%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	217	0%	9	0%	242	0%	83	0%
Xây dựng	26,489	13%	3,833	24%	29,837	15%	4,480	27%
Bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29,899	15%	3,833	24%	28,454	15%	5,651	30%
Vận tải kho bãi	6,927	3%	277	2%	6,905	4%	377	2%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11,253	5%	9	0%	10,961	6%	17	0%
Thông tin và truyền thông	516	0%	1,846	12%	506	0%	1,780	11%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8,175	4%	502	3%	6,437	3%	392	2%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	44,639	22%	2,010	13%	35,730	19%	1,136	13%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	511	0%	143	1%	620	0%	135	1%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,052	1%	1,965	12%	1,269	1%	1,205	6%
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	4	0%	-	0%	4	0%	-	-
Giáo dục và đào tạo	316	0%	389	2%	289	0%	389	0%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	63	0%	-	0%	57	0%	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	296	0%	0	0%	253	0%	1	0%
Hoạt động dịch vụ khác	356	0%	17	0%	308	0%	11	0%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	37,000	18%	2	0%	38,062	20%	7	1%
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2	0%	-	0%	2	0%	-	-
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	19,506	10%	-	0%	15,836	8%	-	-
Tổng	206,417	100%	15,868	100%	192,624	100%	17,312	100%

Bảng 14: TSCRR tín dụng theo ngành (tiếp theo)

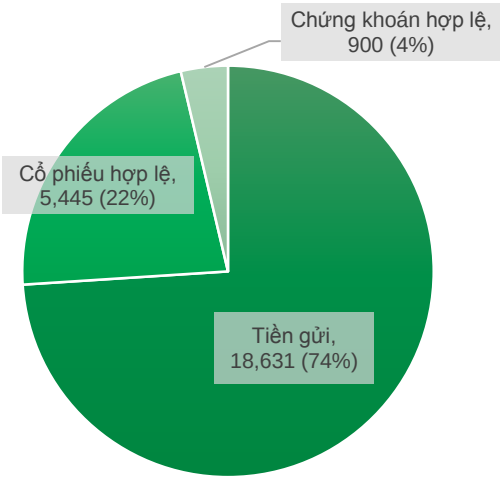
	30/06/2020				31/12/2019			
	Cho vay khách hàng		Ngoại bảng		Cho vay khách hàng		Ngoại bảng	
Hợp nhất	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,343	1%	62	0%	1,549	1%	2	0%
Khai khoáng	898	0%	27	0%	849	0%	65	0%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,038	6%	943	6%	12,311	5%	1,580	9%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2,917	1%	1	0%	2,143	1%	1	0%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	217	0%	9	0%	242	0%	83	0%
Xây dựng	26,489	10%	3,833	24%	29,837	12%	4,480	27%
Bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29,899	12%	3,833	24%	28,454	12%	5,651	33%
Vận tải kho bãi	6,927	3%	277	2%	6,905	3%	377	2%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11,253	4%	9	0%	10,961	5%	17	0%
Thông tin và truyền thông	516	0%	1,846	12%	506	0%	1,780	10%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8,175	3%	502	3%	6,437	3%	392	2%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	44,639	18%	2,010	13%	35,730	15%	1,136	7%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	511	0%	143	1%	620	0%	135	1%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,052	0%	1,965	13%	1,269	1%	1,205	7%
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	4	0%	-	-	4	0%	-	-
Giáo dục và đào tạo	316	0%	389	2%	289	0%	389	2%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	63	0%	0	0%	57	0%	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	296	0%	0	0%	253	0%	1	0%
Hoạt động dịch vụ khác	356	0%	17	0%	308	0%	11	0%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	85,669	34%	2	0%	87,091	36%	7	0%
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2	0%	-	-	2	0%	-	-
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	19,506	8%	-	-	15,836	6%	-	-
Tổng	255,086	100%	15,868	100%	241,653	100%	17,312	100%

Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba, tài sản bảo đảm tài chính, sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư ngoại bảng.

VPBank hiện không có tài sản được giảm thiểu RRTD bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng, bù trừ số dư nội bảng và bảo lãnh.

Biện pháp giảm thiểu rủi ro của VPBank hiện bao gồm ba loại chính: tiền gửi, cổ phiếu hợp lệ, chứng khoán nợ hợp lệ trong đó tiền gửi chiếm 74% tổng giá trị giảm thiểu rủi ro tại VPBank.



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 15: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ

30/06/2020

31/12/2019

Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RR	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	29	29	-	11	11
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	2,000	26,344	25,572	900	30,377	29,925
Khoản phải đòi doanh nghiệp	10,846	180,891	170,174	15,703	162,393	146,063
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	16,742	16,742	-	16,129	16,129
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	2,493	2,493	20	2,648	2,611
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	4,084	53,075	50,915	4,341	47,299	44,988
Khoản nợ xấu	66	6,707	6,610	4	6,424	6,419
Các loại tài sản khác	1,249	10,766	9,633	1,340	9,205	8,055
Total	18,245	297,047	282,168	22,308	274,486	254,201

Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RR	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	2	107	106	-	117	117
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	167	167	-	166	166
Khoản phải đòi doanh nghiệp	2,114	16,876	15,396	2,138	18,590	16,813
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	5	69	66	6	65	61
Khoản nợ xấu	14	148	133	16	174	155
Các loại tài sản khác	386	169	-	508	179	-
Tổng	2,521	17,536	15,868	2,668	19,291	17,312

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 16: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất						
			30/06/2020		31/12/2019	
Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RR	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	29	29	-	11	11
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	2,000	25,988	25,216	900	31,150	30,698
Khoản phải đòi doanh nghiệp	10,846	180,891	170,174	15,703	162,393	146,062
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	16,742	16,742	-	16,129	16,129
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	2,493	2,493	20	2,648	2,611
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	4,084	97,302	95,142	4,341	91,233	88,922
Khoản nợ xấu	66	11,149	11,052	4	11,518	11,514
Các loại tài sản khác	1,249	13,723	12,590	1,340	13,197	12,047
Tổng	18,245	348,317	333,438	22,308	328,279	307,994
Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RR	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	2	107	106	-	117	117
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	167	167	-	166	166
Khoản phải đòi doanh nghiệp	2,114	16,876	15,396	2,138	18,590	16,814
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	5	69	66	6	65	61
Khoản nợ xấu	14	148	133	16	174	154
Các loại tài sản khác	386	169	-	508	179	-
Tổng	2,521	17,536	15,868	2,668	19,291	17,312

Công bố thông tin về Rủi ro tín dụng đối tác

Rủi ro tín dụng đối tác (RRTDĐT) phát sinh từ sản phẩm tài chính phái sinh và các giao dịch mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá. Đây là rủi ro khi một đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng. Rủi ro này được tính trên cả sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Theo thông tư 41, RRTD đối tác được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn.

Tại thời điểm 30/06/2020, RRTD đối tác chiếm 0.87% tổng tài sản có rủi ro riêng lẻ và 0.7% tổng TSCRR hợp nhất. Rủi ro tín dụng đối tác tăng 1,829 tỷ (số riêng lẻ) và 1,912 tỷ (số hợp nhất), chủ yếu do tăng trưởng của các giao dịch phái sinh lãi suất, cụ thể là giao dịch hoán đổi lãi suất và hoán đổi tiền tệ.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 17: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu				
			30/06/2020	
			TSCRR	Vốn yêu cầu
			TSCRR	Vốn yêu cầu
Riêng lẻ				
Tổ chức tài chính			908	72
Doanh nghiệp			2,095	168
Tổng			3,003	240
Hợp nhất				
Tổ chức tài chính			936	75
Doanh nghiệp			2,095	168
Tổng			3,031	243

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ việc đầu tư trực tiếp vào các công cụ và sản phẩm tài chính có giá chịu tác động của những yếu tố rủi ro trên.

Rủi ro thị trường là một trong những rủi ro trọng yếu đối với ngân hàng. Theo Thông tư 41, để xác định Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường, ngân hàng phải xây dựng:

- Các chính sách được văn bản hóa quy định điều kiện và tiêu chí xác định khoản mục thuộc sổ kinh doanh nhằm tính toán giá trị chịu rủi ro trên sổ kinh doanh, đảm bảo phân tách với sổ ngân hàng.
- Các chính sách và quy trình xác định giá trị chịu rủi ro để tính toán Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các chính sách và quy trình này tối thiểu bao gồm: (i) Chiến lược giao dịch tự doanh; (ii) Hạn mức rủi ro thị trường; (iii) Quy trình quản lý giá trị chịu rủi ro thị trường; (iv) Quy trình giám sát giá trị chịu rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ở VPBank phù hợp với mục tiêu, chiến lược kinh doanh, khẩu vị rủi ro của Ngân hàng và quy định của NHNN. Chính sách này quy định:

- Quy tắc nhận diện, đo lường, theo dõi và báo cáo rủi ro thị trường;
- Quy tắc hậu kiểm mô hình và xác thực mô hình;
- Quy tắc thiết lập hạn mức rủi ro thị trường: Rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên phương pháp tiếp cận từ trên xuống (dựa trên khẩu vị rủi ro, vốn phân bổ cho rủi ro thị trường, cơ cấu phân bổ lợi nhuận) hoặc phương pháp tiếp cận từ dưới lên (dựa trên các phương án kinh doanh, dữ liệu lịch sử, v.v.).

Hạn mức rủi ro thị trường của VPBank bao gồm:

- Hạn mức cắt lỗ (Stop-loss);
- Hạn mức bảo toàn lãi (High-water mark);
- Hạn mức thời gian nắm giữ tối đa;
- Hạn mức tổng trạng thái nắm giữ;
- Hạn mức PV01;
- Kiểm tra tính hợp lý của giá thị trường.

Khối Quản trị rủi ro rà soát những hạn mức trên định kỳ tối thiểu một năm một lần hoặc đột xuất tùy theo biến động của thị trường. Tần suất và kết quả rà soát được báo cáo cho Hội đồng quản lý rủi ro thị trường.

Chiến lược tự doanh

Hoạt động tự doanh được hiểu là hoạt động thứ yếu của Ngân hàng. VPBank không muốn khách hàng chịu rủi ro thị trường quá lớn do Ngân hàng nắm giữ trạng thái tự doanh lớn hoặc tham gia vào các giao dịch đầu cơ rủi ro cao với các công cụ phái sinh phức tạp.

Để phòng ngừa rủi ro cho khách hàng, Ngân hàng đã xây dựng chiến lược tự doanh quy định các công cụ tài chính hợp lệ, hạn mức rủi ro gắn với danh mục, chiến lược đóng trạng thái trong trường hợp khủng hoảng và chiến lược phòng vệ rủi ro theo cấu trúc danh mục.

Các hoạt động tự doanh đều được kiểm soát bởi Khối QTRR và đều có các hạn mức cụ thể phục vụ việc giám sát rủi ro.

Phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng

Hiện tại, VPBank đã ban hành quy định nội bộ về (1) Tiêu chí xác định sổ kinh doanh – sổ ngân hàng và (2) Nguyên tắc quản trị sổ kinh doanh và sổ ngân hàng; với các điểm đáng chú ý như sau:

- Tất cả giao dịch và trạng thái rủi ro đều thuộc sổ kinh doanh hoặc sổ ngân hàng.
- Sổ kinh doanh chịu ảnh hưởng của rủi ro thị trường nên lợi nhuận của sổ kinh doanh cũng chịu chi phối của biến động thị trường. Trong khi đó, sổ ngân hàng bao gồm các trạng thái “sẵn sàng để bán” (Available for Sale) và giữ đến ngày đáo hạn (Held to Maturity); do đó, thu nhập lãi thuần cũng chịu tác động của sự nhạy cảm với rủi ro lãi suất và RRTD.
- Bản chất khác nhau của các công cụ tài chính ở hai sổ cũng như sự khác biệt về những tiêu chí rủi ro và lợi nhuận được phản ánh trong nguyên tắc kế toán, quản trị rủi ro cũng như nguyên tắc quản trị chung.

Danh mục sổ kinh doanh bao gồm:

- Các hoạt động giao dịch tự doanh (trừ giao dịch phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho sổ ngân hàng);
- Bảo lãnh phát hành công cụ tài chính;
- Giao dịch phái sinh nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro phát sinh từ các giao dịch tự doanh;
- Giao dịch mua ngoại hối hoặc giao dịch bán tài sản tài chính nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và giao dịch đối ứng (back-to-back) của các giao dịch này.

Danh mục sổ ngân hàng bao gồm các công cụ tài chính và các trạng thái không thuộc sổ tự doanh

Đánh giá hàng năm về phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng được thực hiện và báo cáo lên Hội đồng quản lý rủi ro thị trường (MACO).

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Theo Thông tư 41, vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, sử dụng giá trị hợp lý để xác định giá trị chịu rủi ro thị trường. VPBank đã ban hành hướng dẫn minh bạch về cách tính giá trị hợp lý, đồng thời quy định về dữ liệu đầu vào, nguyên tắc sử dụng mô hình định giá và phương pháp định giá đối với mỗi loại công cụ. Để đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy, Ngân hàng chỉ sử dụng dữ liệu từ những nguồn chính thức và tự động như kho dữ liệu tập trung nội bộ, Bloomberg, Reuters,...

Việc triển khai hệ thống Nguồn vốn (Treasury system) đã đồng bộ hóa toàn bộ quá trình khởi tạo giao dịch, quản lý rủi ro và vận hành các giao dịch liên ngân hàng. Việc đo lường giá trị hợp lý cuối ngày (end-of-day fair value) được xử lý tự động, chính xác và kịp thời. Đồng thời, thông tin tài sản thế chấp cho các giao dịch liên ngân hàng được lưu trữ một cách hệ thống. Việc nâng cao chất lượng dữ liệu giúp kiện toàn quy trình tính toán TSCRR cũng như hỗ trợ Ngân hàng nhận diện các tài sản giảm thiểu rủi ro, từ đó tối ưu TSCRR tốt hơn.

Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường bao gồm:

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro lãi suất, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro vốn chủ sở hữu, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng), ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá hàng hóa, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro quyền chọn.

Tại thời điểm 30/06/2020, TSCRR thị trường chỉ chiếm 3.51% và 2.82% tổng TSCRR tương ứng trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. Hai cấu phần rủi ro thị trường chủ yếu tại VPBank là rủi ro lãi suất và rủi ro ngoại hối, Ngân hàng không có vốn yêu cầu đối với rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro hàng hóa và rủi ro quyền chọn, do không có những hoạt động tương ứng trong danh mục.

So với kỳ báo cáo 31/12/2019, TSCRR thị trường tăng 8.1 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và 7.8 nghìn tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất. Nguyên nhân của sự tăng trưởng này là do tăng trưởng khối lượng các giao dịch hoán đổi lãi suất và hoán đổi tiền tệ trên sổ kinh doanh.

Bảng 18: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu

Đơn vị: tỷ đồng

	30/06/2020		31/12/2019	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Riêng lẻ				
Rủi ro lãi suất	11,102	888	1,630	130
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	989	79	2,369	190
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	12,091	967	3,999	320
Hợp nhất				
Rủi ro lãi suất	11,102	888	1,630	130
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	1,118	90	2,767	222
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	12,220	978	4,397	352

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động (RRHĐ) được định nghĩa là rủi ro gây ra tổn thất do nguyên nhân liên quan đến con người, thiếu sót của quy trình, hệ thống nội bộ, hoặc do ảnh hưởng của các sự kiện bên ngoài. Rủi ro hoạt động có thể phát sinh ở mọi khía cạnh kinh doanh. Phạm vi rủi ro hoạt động bao gồm các vấn đề liên quan đến pháp lý, tuân thủ, an ninh và gian lận. Các tổn thất phát sinh từ vi phạm quy định và luật pháp, hoạt động không được cấp quyền, sai phạm, kém hiệu quả, lỗi hệ thống hay các sự kiện bên ngoài đều thuộc phạm vi rủi ro hoạt động.

Để quản lý, giảm thiểu và bảo vệ ngân hàng đối với rủi ro hoạt động, VPBank đã triển khai chính sách khung quản trị rủi ro hoạt động và xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục.

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động tại VPBank được xây dựng và triển khai theo các mô hình phổ biến, được chấp nhận rộng rãi, phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế Basel II. Trong năm 2019, chính sách được sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn toàn tuân thủ theo Thông tư 13/2018/TT-NHNN, được thể hiện qua sơ đồ sau:



Hạn mức rủi ro hoạt động

Ngân hàng thiết lập hạn mức về mức độ tổn thất tài chính và phi tài chính đối với RRHĐ.

- Hạn mức về mức độ tổn thất tài chính** là một ngưỡng rủi ro hàng năm của toàn hàng, được chia nhỏ thành hạn mức cụ thể của 6 nhóm kinh doanh được quy định tại Khoản 2, Điều 42 Thông tư 13/2018 của NHNN, và theo 6 nhóm hoạt động kinh doanh quy định tại Khoản 29, Điều 1 Thông tư 40/2018 của NHNN.
- Hạn mức về mức độ tổn thất phi tài chính** bao gồm các ngưỡng tối đa về mức độ chấp nhận rủi ro danh tiếng và rủi ro phát sinh nghĩa vụ pháp lý.
- Các trường hợp phát sinh tổn thất thực tế vượt hạn mức RRHĐ nêu trên sẽ được báo cáo lên các cấp có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời theo quy định và quy trình nội bộ của VPBank nhằm ngăn chặn, hạn chế, giảm thiểu các trường hợp tương tự trong tương lai.

Công cụ quản lý rủi ro hoạt động

Ngân hàng thu thập và phân tích dữ liệu về sự kiện RRHĐ đồng thời tích hợp các phương pháp Tự

đánh giá rủi ro và kiểm soát (RCSA), Các chỉ số rủi ro chính (KRI), Phân tích các kịch bản và Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập nhằm quản lý rủi ro hoạt động.

- Thu thập và phân tích các sự kiện rủi ro hoạt động nội bộ và bên ngoài:** Ngân hàng thu thập thông tin về các sự kiện rủi ro hoạt động nhằm tạo ra một cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích và lập phương án phòng ngừa các sự kiện tương tự.
- Tự đánh giá rủi ro và kiểm soát:** Đây là quá trình các đơn vị của VPBank tự xác định, đánh giá rủi ro và hiệu quả của các chốt kiểm soát trong các hoạt động, quy trình mà đơn vị đó tham gia vận hành. Sau quá trình này, Ngân hàng xác định được các RRHĐ còn lại sau khi đã áp dụng các chốt kiểm soát và tiến hành đánh giá tính hiệu quả của các chốt kiểm soát, từ đó, đơn vị xây dựng kế hoạch kiểm soát và giảm thiểu rủi ro phù hợp.
- Chỉ số rủi ro chính:** Đây là các chỉ số thống kê, đo lường định lượng để cảnh báo sớm về sự biến động của những RRHĐ trọng yếu cho các cấp lãnh đạo Ngân hàng.

- **Phân tích các kịch bản rủi ro:** là việc Ngân hàng xây dựng các tình huống giả định xảy ra rủi ro có mức độ ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng, từ đó xác định tổn thất ngân hàng có thể gặp phải, đồng thời xây dựng các phương án xử lý khi rủi ro xảy ra và các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu rủi ro.
- **Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập** giúp Ngân hàng phân tích, đánh giá các rủi ro hoạt động tiềm ẩn/đã phát sinh, từ đó đề xuất các biện pháp xử lý, giảm thiểu rủi ro; làm cơ sở dữ liệu đầu vào phục vụ cho việc triển khai các công cụ đo lường rủi ro hoạt động khác; xem xét, đánh giá tính hiệu quả của việc triển khai Khung Quản trị rủi ro hoạt động, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao tính hiệu quả, chất lượng của công tác RRHĐ.

Quản lý kinh doanh liên tục

Định kỳ hàng năm, nhằm đảm bảo tính liên tục trong hoạt động kinh doanh và giảm thiểu tổn thất tài chính và phi tài chính trong trường hợp xảy ra khủng hoảng đột ngột hoặc các sự kiện làm gián đoạn kinh doanh, VPBank cập nhật và kiểm thử kế hoạch kinh doanh liên tục đối với những hoạt động trọng yếu và áp dụng thống nhất cho tất cả các đơn vị trong toàn ngân hàng.

VPBank xây dựng chính sách quản lý kinh doanh liên tục quy định:

- Quy tắc quản lý kinh doanh liên tục;
- Tổ chức quản lý kinh doanh liên tục;
- Quy tắc xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục.

Quản lý kinh doanh liên tục phải đảm bảo các yếu tố sau:

Quy tắc xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục

Kế hoạch kinh doanh liên tục được xây dựng cho mọi đơn vị ở trụ sở và chi nhánh trong các trường hợp thảm họa thiên nhiên (cháy nổ, lũ lụt, bão, động đất); hành động trộm, cướp; hành động đe dọa; đập phá và bùng phát dịch bệnh.

Kế hoạch kinh doanh liên tục được xây dựng dựa trên phân tích rủi ro và đánh giá tác động lên mọi hoạt động của ngân hàng; từ đó, xác định danh sách các hoạt động theo thứ tự ưu tiên và các nguồn lực cần thiết để hỗ trợ hoạt động trọng yếu và kế hoạch ứng phó phù hợp.

Kế hoạch kinh doanh liên tục được rà soát, đánh giá và cập nhật hàng năm hoặc đột xuất trong trường hợp xảy ra (1) thay đổi về địa điểm và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng, (2) thay đổi đáng kể về nhân sự hoặc công nghệ thông tin và/hoặc (3) dựa trên các phát hiện yêu cầu phải cải thiện. Ngân hàng tiến hành kiểm thử thường niên kế hoạch kinh doanh liên tục để đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của những kế hoạch đã xây dựng.

Dự phòng CNTT

Ngân hàng duy trì trung tâm dữ liệu dự phòng thảm họa có chức năng sao lưu dữ liệu và triển khai những hệ thống thông tin quan trọng. Đối với những hệ thống đó, VPBank thực hiện thử nghiệm chuyển đổi từ hệ thống chính sang hệ thống dự phòng tối thiểu định kỳ 3 tháng một lần.

Truyền thông

Kế hoạch kinh doanh liên tục được văn bản hóa và được đào tạo, truyền thông tới cán bộ nhân viên trong toàn ngân hàng. Hàng năm, Ngân hàng tiến hành nhiều buổi đào tạo dưới hình thức trực tiếp và trực tuyến để trang bị cho toàn bộ nhân viên kỹ năng và kiến thức cần thiết để ứng phó một cách hiệu quả trong trường hợp khẩn cấp. Tất cả cán bộ nhân viên đều nhận thức rõ về tầm quan trọng của quản lý kinh doanh liên tục cũng như vai trò và trách nhiệm của họ trong trường hợp khẩn cấp hoặc xảy ra thảm họa.

Khung quản lý an ninh thông tin tập trung

VPBank là một trong những ngân hàng tiên phong tại Việt Nam triển khai toàn diện khung bảo mật thông tin tập trung.

- **Các giải pháp tập trung** bao gồm (1) Triển khai hoàn chỉnh Quản lý sự kiện và thông tin bảo mật (SIEM), (2) Quản lý nâng cao và liên tục các mối đe dọa hoặc tấn công hệ thống (APT) và (3) Phát hiện hành vi mạng bất thường (NBAD) để nhận hiện sự cố bảo mật trong hệ thống VPBank.
- **Thành lập Trung tâm vận hành an ninh (SOC)** giúp quản lý bảo mật thông tin chuyên trách và kịp thời. Các dịch vụ của trung tâm bao gồm (1) dịch vụ tìm mối đe dọa hoặc tấn công hệ thống hàng tháng cho 50 máy chủ, (2) dịch vụ phản hồi sự cố (phản hồi tại chỗ đối với các sự cố nghiêm trọng), (3) dịch vụ tình báo mối đe dọa hoặc tấn công hệ thống, (4) cơ chế phản ứng cho các lỗ hổng mới. Lực lượng chuyên trách của Trung tâm điều hành an ninh (SOC) bao gồm 3 cấp bảo vệ an toàn hệ thống. SOC đảm bảo các hệ thống CNTT của VPBank sẽ được giám sát 24/7, loại bỏ sự thiếu sót của bất kỳ sự kiện bảo mật nào.

Với mô hình vận hành tập trung trong một phạm vi rộng, mọi vấn đề về bảo mật sẽ được kiểm soát, giám sát và đo lường. Khi xảy ra sự cố bảo mật, SOC sẽ phối hợp nhịp nhàng với các chuyên gia của nhà cung cấp ngoài (Cấp 1, 3) và VPBank (Cấp 2) để cùng nhau phát hiện nguyên nhân gốc và phản hồi kịp thời.

Hướng dẫn toàn diện để xử lý các sự cố bảo mật thông tin được ban hành và truyền thông rộng rãi trên phạm vi toàn hàng. Việc áp dụng khung kiểm soát cho phép ngân hàng ngăn chặn các cuộc tấn công mạng có thể xảy ra trong thời đại của cách mạng công nghệ 4.0, đảm bảo nguyên tắc hoạt động liên tục.

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng một tỷ lệ cố định (15%) của chỉ số kinh doanh trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh (BI) gồm 3 cấu phần từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCRR hoạt động bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm 30/06/2020, TSCRR hoạt động chiếm lần lượt 9.2% và 16% tổng TSCRR riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 31/12/2019, TSCRR hoạt động tăng 9.9% và 8.5% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất đến từ sự tăng trưởng của các cấu phần thu nhập từ hoạt động kinh doanh.

Bảng 19: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	30/06/2020			31/12/2019		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
Riêng lẻ						
Chỉ số BI – Quý gần nhất	12,624	1,010	20,198	11,350	908	18,160
Chỉ số BI – Cùng quý năm trước	9,682	775	15,491	9,535	763	15,255
Chỉ số BI – Cùng quý hai năm trước	9,531	762	15,250	8,095	647	12,953
Tổng	31,837	2,547	50,939	28,980	2,318	46,368
Hợp nhất						
Chỉ số BI – Quý gần nhất	27,132	2,170	43,410	25,661	2,052	41,057
Chỉ số BI – Cùng quý năm trước	21,824	1,746	34,919	20,567	1,645	32,910
Chỉ số BI – Cùng quý hai năm trước	20,532	1,643	32,851	17,790	1,424	28,463
Tổng	69,488	5,559	111,180	64,018	5,121	102,430

Danh mục viết tắt

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản:

BDS: Bất động sản

BI: Chỉ số kinh doanh

CCF: Hệ số chuyển đổi tín dụng

CAR: Tỷ lệ an toàn vốn

DN: doanh nghiệp

ECAIs: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập

FE Credit: Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng

HSRR: Hệ số rủi ro

KHCN: Khách hàng cá nhân

IRB: Phương pháp tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ

NHNN: Ngân hàng Nhà nước

RR: Rủi ro

RRTD: Rủi ro tín dụng

RRTDĐT: Rủi ro tín dụng đối tác

RRHĐ: Rủi ro hoạt động

SME: Doanh nghiệp vừa và nhỏ

TBKVRR: Tuyên bố khẩu vị rủi ro

TCTD: Tổ chức tín dụng

TSCRR: Tài sản có rủi ro

VPB AMC: Công ty TNHH Quản lý tài sản ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng

Đơn vị: tỷ đồng

**Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính
với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ**

			30/06/2020	31/12/2019
		Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
TÀI SẢN				
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	3,010	2,459
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	2,632	3,009
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		26,023	18,422
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác	c-1	19,787	14,271
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	6,236	4,151
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		291	1,566
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	292	1,571
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(1)	(5)
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	-	5
A6	VI. Cho vay khách hàng		203,357	189,921
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	206,098	192,632
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(2,741)	(2,711)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		3,805	4,029
A7-1	1. Mua nợ	g	3,836	4,061
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(31)	(32)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		74,076	67,635
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	74,487	67,787
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	-	-
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(411)	(152)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	i	7,819	7,832
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		7,667	7,667
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		239	239
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		(87)	(74)
A10	X. Tài sản cố định	j	1,395	1,506
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,172	1,236
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,004	1,990
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(832)	(754)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		223	270
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		632	630
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(409)	(360)

		Đơn vị: tỷ đồng		
			30/06/2020	31/12/2019
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ		Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
TÀI SẢN				
A12	XI. Tài sản Có khác	I	20,417	20,584
A12-1	1. Các khoản phải thu		15,716	14,898
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		3,598	4,452
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác		1,129	1,257
A12-4-1	Tài sản Có khác		1,129	1,257
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		76	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(26)	(23)
Tổng tài sản			342,825	316,968
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
B1	NỢ PHẢI TRẢ		302,287	279,781
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		17	19
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		28,492	32,115
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		856	11,259
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		27,636	20,856
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		233,285	210,984
B14	IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	142	-
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		247	292
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		30,819	27,420
B17	VII. Các khoản nợ khác		9,285	8,951
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		6,335	6,561
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		2,950	2,390
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-

		Đơn vị: tỷ đồng		
			30/06/2020	31/12/2019
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ		Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		40,538	37,187
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ		40,538	37,187
B8-1	1. Vốn		23,296	23,297
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	m	25,300	25,300
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	n	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	o	693	693
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	p	(2,696)	(2,696)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	q	-	-
B8-1-6	g. Khác	r	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		3,622	3,622
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	436	436
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	s-2	1,963	1,963
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	s-3	1,223	1,223
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	t	13,620	10,268
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			342,825	316,968

Đơn vị: tỷ đồng

**Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính
với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất**

			30/06/2020	31/12/2019
		Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
TÀI SẢN				
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	3,010	2,459
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	3,056	3,454
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		26,034	20,098
A3-1	1. Tiền gửi tại các TCTD khác	c-1	19,798	15,483
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	6,236	4,615
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		291	1,566
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	292	1,571
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(1)	(5)
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	-	-
A6	VI. Cho vay khách hàng		265,908	253,100
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	270,139	257,184
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(4,231)	(4,084)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		-	-
A7-1	1. Mua nợ	g	-	-
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		75,050	68,729
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	74,487	67,787
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	974	1,094
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(411)	(152)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	i	152	165
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		239	239
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		(86)	(74)
A10	X. Tài sản cố định	j	1,870	1,923
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,259	1,343
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,397	2,380
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,138)	(1,037)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		611	580
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		1,215	1,102
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(604)	(522)

		Đơn vị: tỷ đồng		
		30/06/2020	31/12/2019	
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
	TÀI SẢN			
A12	XI. Tài sản Có khác	I	24,102	25,710
A12-1	1. Các khoản phải thu		16,753	16,926
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		4,908	6,032
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác		2,473	2,781
A12-4-1	Tài sản Có khác		2,473	2,781
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(32)	(29)
Tổng tài sản			399,473	377,204
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
B1	NỢ PHẢI TRẢ		351,999	334,994
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		17	19
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		46,402	50,868
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		1,067	12,144
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		45,335	38,724
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		236,777	213,950
B14	IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	197	46
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		247	292
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		54,973	57,599
B17	VII. Các khoản nợ khác		13,386	12,220
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		7,604	7,912
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		5,782	4,308
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính
với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất

			30/06/2020	31/12/2019
		Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		47,475	42,210
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ		47,475	42,210
B8-1	1. Vốn		23,297	23,297
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	m	25,300	25,300
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	n	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	o	693	693
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	p	(2,696)	(2,696)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	q	-	-
B8-1-6	g. Khác	r	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		8,710	7,107
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	1,117	1,117
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	s-2	3,290	3,290
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	s-3	4,303	2,700
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	t	15,468	11,806
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			399,473	377,204

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024 392 888 69 Fax: 024 392 888 67

Website: www.vpbank.com.vn

